

Số /QĐ-BV

Bắc Mê, ngày 17 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục, số lượng, tiêu chí kỹ thuật cho gói thầu mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư khác năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BẮC MÊ

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định, cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Giang về việc thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Công văn số 3293/SYT-NVD ngày 25/12/2024 của Sở Y tế về việc cho chủ trương mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và hóa chất khác năm 2025-2026;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng mua sắm ngày 28/02/2025 của Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục, số lượng, tiêu chí kỹ thuật cho gói thầu mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và hóa chất khác năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê (Có danh mục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) thành viên Hội đồng Khoa học, Hội đồng mua sắm và Trưởng các khoa phòng liên quan tiến hành các bước tiếp theo tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu mua sắm./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, Khoa Dược.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Chung

DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, TIÊU CHÍ KỸ THUẬT

Gói thầu: Mua sắm thiết bị y tế , hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư khác năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BV, ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê)

STT	Tên phần(lô)	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
1	Bông Y tế thấm nước	Bông hút nước 100% cotton (bông xơ, tự nhiên, bông y tế). Sợi mảnh, mềm, không có lẫn các mảnh lá hoặc vỏ hạt. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị toi và có độ thấm hút rất cao. Không độc tố và không gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. - Độ ẩm (Mất khối lượng do sấy khô) $\leq 8\%$ - Khả năng hút nước: ≥ 100 g nước/5g bông; - Tốc độ hút nước (Thời gian chìm): ≤ 5 s; Quy cách: Đóng gói: 1kg/gói ISO 13485:2016, ISO 9001:2015 ,CE, FDA, cGMP	Kg	350	
2	Băng bó Bột cỡ 10cm x 2,7m	Băng được cuộn, chiều dài 2,7m, chiều rộng 10cm. Băng bó Bột làm bằng chất liệu cotton dễ thấm hút nước mềm màu trắng. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	Cuộn	120	
3	Băng bó Bột cỡ 15cm x 2,7m	Băng được cuộn, chiều dài 2,7m, chiều rộng 15cm. Băng bó Bột làm bằng chất liệu cotton dễ thấm hút nước mềm màu trắng. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	Cuộn	480	
4	Băng cuộn 10cm x 5 m	Vải dệt hút nước 100% cotton (Gạc dệt hút nước, gạc y tế). Không có độc tố, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. - Độ ẩm (Mất khối lượng do sấy khô) $\leq 8\%$ - Khả năng hút nước: ≥ 10 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước (Thời gian chìm): ≤ 5 s; cho phép theo TCVN 6238-3:2011 Quy cách: 10cm x 5m Đóng gói: 100 cuộn/gói Đạt chứng nhận ISO 13485:2016;ISO 9001:2015; CE, FDA, cGMP	Cuộn	3.500	
5	Băng cuộn 10cm x 2,5 m	Vải dệt hút nước 100% cotton (Gạc dệt hút nước, gạc y tế). Không có độc tố, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. - Độ ẩm (Mất khối lượng do sấy khô) $\leq 8\%$ - Khả năng hút nước: ≥ 10 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước (Thời gian chìm): ≤ 5 s; Quy cách: 10cm x 2,5m Đóng gói: 100 cuộn/gói Đạt chứng nhận ISO 13485:2016;ISO 9001:2015; CE, FDA, cGMP	Cuộn	600	

6	Băng dính các loại, các cỡ KT 2,5cm x 9,1m	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44x18/cm ² . Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng, không cần dùng kéo. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước đúng: 2,5cm x 9,1m. Đạt tiêu chuẩn EN ISO13485	Cuộn	500	
7	Băng dính các loại, các cỡ KT 5cm x 9,1m	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44x18/cm ² . Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng, không cần dùng kéo. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước đúng: 5cm x 9,1m. Đạt tiêu chuẩn EN ISO13485	Cuộn	1.000	
8	Băng dính cuộn vải lụa y tế 2,5cm x 5m	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44x18/cm ² . Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng, không cần dùng kéo. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước đúng 2,5cm x 5m. Đạt tiêu chuẩn EN ISO13485	Cuộn	300	
9	Băng dính cuộn vải lụa y tế 5cm x 5m	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44x18/cm ² . Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng, không cần dùng kéo. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước đúng: 5cm x 5m. Đạt tiêu chuẩn EN ISO13485	Cuộn	200	
10	Gạc hút y tế khổ 1.2m	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng.	Mét	10.000	
11	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 6 lớp vô trùng cân quang	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5g nước/1g gạc. Chất tan trong nước <0,5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: ≥ 80 ± 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn ISO	Miếng	2.000	
12	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp vô trùng cân quang	Gạc phẫu thuật 100% cotton. Quy cách: 10cm x 10cm x 8 lớp, cân quang tiệt trùng Trọng lượng 25-27 g/m ² . Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥10gr nước/1gr gạc. Độ ẩm ≤4,62%. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không phát hiện	Cái	15.000	
13	Gạc phẫu thuật meche 3,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng	Gạc meche phẫu thuật kích thước 3,5cm x 75cm x 6 lớp, vô trùng - Độ ẩm: không quá 8%; - Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính. - Không có tinh bột hoặc Dextrin; Các chất tan trong nước: không quá 0,5%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Miếng	500	
14	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng	Gạc phẫu thuật 7,5 x 7,5 x 6 lớp. Vô trùng; Gạc được làm từ chất liệu vải không dệt. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥8gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	2.000	

15	Gạc cầu đa khoa Fi 50 x 1 lớp vô trùng	Vải dệt hút nước 100% cotton (Gạc dệt hút nước, gạc y tế) - Độ ẩm (Mất khối lượng do sấy khô) $\leq 8\%$ - Khả năng hút nước: ≥ 10 g nước/g gạc - Tốc độ hút nước (Thời gian chìm): ≤ 5 s; - Hàm lượng chất tan trong nước: $\leq 0,5\%$ - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; Quy cách: hình cầu fi 50mm Đóng gói: 3 cái/ gói Đạt chứng nhận: ISO 13485:2016; ISO 9001:2015; CE, FDA, cGMP ISO 11135:2014	Cái	3.000	
16	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 10cm	Kích thước 6 cm x 10 cm. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 8 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$	Cái	300	
17	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 15cm	Kích thước 6 cm x 15 cm. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 8 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$	Cái	300	
18	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 22cm	Kích thước 6 cm x 22 cm. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 8 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$	Cái	3.000	
19	Bơm cho ăn 50ml	Xy lanh dung tích 60cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xy lanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Cái	200	MPV
20	Bơm tiêm 50ml	- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Cái	500	MPV

21	Bơm tiêm 20ml	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Bề mặt gioăng phẳng giúp bơm hết hành trình của thuốc. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Cái	2.000	MPV
22	Bơm tiêm 10ml	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2$ml - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Cái	50.000	MPV
23	Bơm tiêm 5ml	- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Cái	60.000	MPV

24	Bơm tiêm 1ml	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết $\leq 0.03\text{ml}$, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485,	Cái	100	MPV
25	Kim cánh bướm	Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài $\geq 30\text{cm}$, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Cái	20.000	MPV
26	Kim chích máu an toàn	Đầu kim thép không gỉ vát ba đầu sắc nhọn, dùng với bút chích máu, giúp lấy máu không đau. Size: 28G. Tiệt trùng bằng tia Gamma.	Cái	300	
27	Kim luồn tĩnh mạch trẻ em, sơ sinh	- Kim có đầu bảo vệ an toàn bằng kim loại dạng 2 cánh tay tròn vát chéo tự động bịt đầu kim. - Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, dễ lấy ven và giảm đau.- Ống catheter có 4 vạch cân quang làm từ chất liệu PTFE/ Teflon, FEP, PUR nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau. - Kim có cánh có công bơm thuốc bổ sung, nắp đẩy dạng bật dễ dàng. - Khoang bảo máu thiết kế trong suốt giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven, màng kị nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền. - Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide). - Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ. - 24G; Ø (0,7 x 19) mm; Flow/ Rate 18ml/ min. - 26G; Ø (0,6 x 19) mm; Flow/ Rate 10ml/ min.	Cái	5.000	MC
28	Kim luồn tĩnh mạch Có cửa có cánh 22G	Kim luồn tĩnh mạch chất liệu FEP, có 3 vạch cân quang ở thân catheter, có cánh và có cửa bơm thuốc có khả năng lưu kim được đến 96h.Được tiệt trùng bằng công nghệ EO. Màng kị nước chống máu tràn ra..Thân catheter không chứa kim loại, sử dụng được trong phòng MRI.Không sử dụng keo gắn kết thân catheter vào đốc nhựa.Đạt tiêu chuẩn UNI EN ISO 14001:2015 (ISO 14001:2015) và EU. Có bầu tắm lọc xốp ở chuôi kim cho phép khí đi qua và không cho chất lỏng đi qua. Bầu tắm lọc có thể tháo rời để lấy mẫu máu khi cần. có nút chặn kim luồn khi không sử dụng tiêm truyền cho bệnh nhân.Các cỡ với các màu khác nhau: 24G x 3/4" (I.D: 0.74 x 19 mm, 29ml/min): màu vàng; 22G x 1" (I.D: 0.9 x 25 mm, 42ml/min): màu xanh nước biển; 20G x 1- 1/4" (I.D: 1,0 x 32 mm, 59ml/min): màu hồng; 18G x 1-3/4" (I.D: 1,3 x 45 mm, 96ml/min): màu xanh lá cây; 16G x 1-3/4" (I.D: 1.75 x 45 mm, 225ml/min): màu xám; 14G x 1-3/4" (I.D: 2.0 x 45 mm, 290ml/min): Màu cam;	Chiếc	8.000	ĐB

29	Kim lấy thuốc	Kim các số G18, G20, G23, Vi đựng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE	Cái	30.000	
30	Kim chọc dò gây tê tủy sống	Kim rất sắc: do mũi kim được cắt vát hình dạng kim cương cho phép thâm nhập dễ dàng. Đốc kim vuông trong suốt có phản quang dễ dàng quan sát thấy dịch chảy ra, có đánh dấu mặt vát hướng lên hướng xuống. Có khoảng trống giữa que thông nòng và thành kim. Size / Ext. Dia. x Length mm: 18G 1,27 x 89, 20G 0,9 x 89, 22G 0,7 x 89, 25G 0,5 x 89, 27G 0,4 x 89. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Cái	400	ĐB
31	Kim quang dùng cho máy Laser nội mạch	Kim luồn tĩnh mạch chất liệu FEP, có 3 vạch cân quang ở thân catheter, không cánh không cửa bơm thuốc, có khả năng lưu kim được đến 96h. Được tiệt trùng bằng công nghệ EO. Thân catheter không chứa kim loại, sử dụng được trong phòng MRI. Không sử dụng keo gắn kết thân catheter vào đốc nhựa. Đạt tiêu chuẩn MDSAP ISO 13485 và EU. Bầu tắm lọc xộp kị nước ở chuỗi kim cho phép khí đi qua và không cho chất lỏng, máu đi qua. Bầu tắm lọc có thể tháo rời để lấy mẫu máu khi cần. có nút chặn kim luồn khi không sử dụng tiêm truyền cho bệnh nhân. Các cỡ với các màu khác nhau: 24G x 3/4" (O.D: 0.74 x 19 mm, 29ml/min): màu vàng; 22G x 1" (O.D: 0.9 x 25 mm, 42ml/min): xanh nhạt; 20G x 1- 1/4" (O.D: 1,0 x 32 mm, 59ml/min): màu hồng; 18G x 1-3/4" (O.D: 1,3 x 45 mm, 96ml/min): xanh lá cây; 16G x 1-3/4" (O.D: 1.75 x 45 mm, 225ml/min): màu xám; 14G x 1-3/4" (O.D: 2.0 x 45 mm, 290ml/min): Màu cam;	Cái	50	
32	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Kim làm từ thép chuyên dụng, không gỉ, dẫn điện. Thân kim nhỏ và tay cầm chắc chắn. Đường kính kim: 0.14mm, 0.16mm, 0.18mm, 0.20mm, 0.22mm, 0.25mm, 0.26mm, 0.28mm, 0.30mm, 0.32mm, 0.35mm, 0.38mm, 0.45mm, 0.70mm. Chiều dài kim: 13mm (số 1), 25mm (số 2), 30mm (số 3), 40mm (số 4), 50mm (số 5), 60mm (số 6), 70mm - 75mm (số 7). Được đóng vỉ riêng biệt, tiệt trùng bằng ETO.	Cái	150.000	
33	Bộ dây truyền dịch kim cánh bướm các cỡ	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 8.5\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 3,5x3,5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 23Gx3/4". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn CE ; TCVN 6591-4: 2008; tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	Bộ	20.000	MPV

34	Bộ dây truyền dịch kim thường các cỡ	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 8.5\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gấp khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 3,5x3,5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim thường 23Gx1". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn CE ; TCVN 6591-4: 2008; tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	Bộ	10.000	MPV
35	Dây truyền máu dài 150cm	Dây truyền máu có kim 19Gx 1,5" (1.05x38mm) có bầu đếm giọt hình trụ, bộ lọc 200 micron, dây dài 150 cm chống xoắn, đầu ghim vào túi máu khít, không rò rỉ. Đường kính dây: ID 2.75 mm (20 giọt /ml), OD 3.8 mm, chất liệu dây và bầu đếm giọt PVC không gây sốt. Khử trùng bằng khí E.O với nồng độ 400 – 450mg/ltr. Thời gian phơi 330 phút. Độ ẩm 50% RH $\pm$ 20. Nhiệt độ 40 – 50oC	Bộ	50	
36	Găng cao su các loại, các cỡ (có bột)	Chất liệu: latex cao su thiên nhiên, có bột nhẹ - Kích cỡ: XS, S, M, L - Chiều dài găng tay: Size XS, S (tối thiểu 220mm), Size M, L (tối thiểu 230mm) - Chiều rộng lòng bàn tay: Size XS ($\leq 80\text{mm}$), Size S (80 +- 10), Size M (90 +- 10), Size L (110 +- 10) - Độ dày vùng tròn nhón: tối thiểu 0.08mm, tối đa 2.00mm - Độ dày vùng nhám: tối thiểu 0.11mm, tối đa: 2.03mm -Đặc tính: Lực kéo đứt tối thiểu trước khi già hoá nhanh 6.0N, Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước khi già hoá nhanh 650%, lực kéo tối thiểu khi đứt sau khi già hoá nhanh 6.0N, Độ giãn dài tối thiểu khi đứt sau khi già hoá nhanh 500% - Hàm lượng protein gây dị ứng $\leq 200 \text{ mcg/dm}^2$ - Hàm lượng bột: $\leq 10 \text{ mg/ dm}^2$ - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc CE hoặc tương đương	Đôi	200.000	
37	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số: Kích cỡ: 6½, 7,0, 7½, 8,0. Độ rộng 6½: 83±5mm; 7,0: 89±5mm; 7,5: 95±5mm; 8,0: 102±5mm. Tiêu chuẩn: ISO 9001 hoặc CE hoặc tương đương	Đôi	5.000	
38	Túi máu đơn 250ml	Dung tích 250ml để đựng máu toàn phần, trong túi có 35ml dung dịch chống đông CPDA-1 (100ml CPDA-1 chứa: Citric Acid: 0.299g; Sodium Citrate: 2.63g, Monobasic Sodium phosphate: 0.222g, Dextrose: 3.19g, Adenine 0,0275g). Ống dây lấy máu dài 980±40 mm, Đạt tiêu chuẩn ISO13485,.	Túi	80	

39	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao các cỡ	Gồm 2 mặt: 1 lớp giấy y tế 60 gsm chống nhiễm khuẩn đặc biệt, có khả năng chống lại các vi khuẩn xâm nhập vào dụng cụ tiệt trùng và 1 mặt bóng kính màng copolyme nhiều lớp làm từ PET / PP trong suốt. Đạt tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485; CE.	Cuộn	8	
40	Túi đựng nước tiểu	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. Có bảng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu cực ít (25ml) trong những trường hợp bệnh nhân thiểu niệu. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC. - Thân túi có bảng ghi thông tin cơ bản về bệnh nhân: Họ tên, số giường, số phòng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Bộ	700	MPV
41	Túi đựng rác thải màu đen	-Chất liệu: Nhựa HDPE+ PE+PP -Màu sắc: Vàng, Xanh, Trắng, Đen -Túi có dây rút màu đỏ trên miệng túi -Kích thước: 40 x70 cm (thùng ≤ 30 lít, gấp cạnh 13 cm) 30 x50 cm (thùng ≤ 15 lít, gấp cạnh 13cm)	Kg	50	
42	Túi đựng rác thải màu trắng	-Chất liệu: Nhựa HDPE+ PE+PP -Màu sắc: Vàng, Xanh, Trắng, Đen -Túi có dây rút màu đỏ trên miệng túi -Kích thước: 40 x70 cm (thùng ≤ 30 lít, gấp cạnh 13 cm) 30 x50 cm (thùng ≤ 15 lít, gấp cạnh 13cm)	Kg	100	
43	Túi đựng rác thải màu vàng	-Chất liệu: Nhựa HDPE+ PE+PP -Màu sắc: Vàng, Xanh, Trắng, Đen -Túi có dây rút màu đỏ trên miệng túi -Kích thước: 40 x70 cm (thùng ≤ 30 lít, gấp cạnh 13 cm) 30 x50 cm (thùng ≤ 15 lít, gấp cạnh 13cm)	Kg	300	
44	Túi đựng rác thải màu xanh	-Chất liệu: Nhựa HDPE+ PE+PP -Màu sắc: Vàng, Xanh, Trắng, Đen -Túi có dây rút màu đỏ trên miệng túi -Kích thước: 40 x70 cm (thùng ≤ 30 lít, gấp cạnh 13 cm) 30 x50 cm (thùng ≤ 15 lít, gấp cạnh 13cm)	Kg	400	

45	Ống nghiệm chống đông EDTA-K2	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh dương. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c...).Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	Cái	20.000	
46	Ống nghiệm chống đông Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu đen. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na⁺, K⁺, Cl⁻... trừ Li⁺), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH3 và định lượng Alcool trong máu.Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	Cái	25.000	
47	Lọ đựng bệnh phẩm có nắp 50ml	Lọ mẫu nước tiểu bằng nhựa PP tinh khiết 100%, dung tích 50ml, không nắp. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong,	Lọ	200	
48	Ống nghiệm nước tiểu	Lọ mẫu nước tiểu bằng nhựa PP tinh khiết 100%, dung tích 60ml, không nắp. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong,	Ống	2.000	
49	Ống nghiệm nhựa có nắp, có nhãn	- Mô tả: Làm từ nhựa PP, nút màu đỏ làm bằng nhựa LDPE, trên ống có dán nhãn. Kích thước ống: dài 7.5cm, đường kính trong 12mm, đường kính ngoài 13mm, đựng tối đa 5ml. Bên trong ống không chứa chất chống đông máu. - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Ống	8.000	
50	Ống đặt nội khí quản các số 3 - 8	Làm bằng nhựa PVC. Có van khóa Luer. Có đường mờ tia X cân quang chạy dọc thân ống. Đóng gói tiệt trùng từng cái riêng biệt. Không có bóng . Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	300	
51	Ống đặt nội khí quản có bóng số từ 2/0 đến 9/0	Làm bằng nhựa PVC. Có van khóa Luer. Có đường mờ tia X cân quang chạy dọc thân ống. Đóng gói tiệt trùng từng cái riêng biệt. Bóng thể tích lớn, áp lực thấp, an toàn khi lưu lâu. Đầu nối tiêu chuẩn 15mm, có mắt phụ Murphy. Đầu vát tròn, mềm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	100	
52	Sonde dạ dày các số	Vạch đánh dấu tại 20, 30 cm, có 2 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn có đường cân quang chạy dọc thân ống. Chất liệu PVC mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc.Tiêu chuẩn 9001 hoặc tương đương.	Cái	150	
53	Sonde cho ăn dành cho nhi	Vạch đánh dấu tại 20, 30 cm, có 2 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn có đường cân quang chạy dọc thân ống. Chất liệu PVC mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc.Tiêu chuẩn 9001 hoặc tương đương.	Cái	100	

54	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đường kính ngoài ống: 7.7/9.9/10.5 mm. Đường kính trong ống: 5/6.3/7.7 mm. Chiều dài ống 2m, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bóp méo Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Cái	50	MPV
55	Dây hút nhót các số	Các số 6 (Đường kính trong: 2.00mm), 8 (Đường kính trong: 2.67mm), 10 (Đường kính trong: 3.33mm), 12(Đường kính trong: 4.00mm), 14(Đường kính trong: 4.67mm), 16 (Đường kính trong: 5.33mm) Phân biệt kích cỡ bằng màu sắc. Chất liệu nhựa y tế PVC. Ống dài 50 cm, có 2 mắt phụ. Tiêu chuẩn Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc CE hoặc tương đương.	Cái	200	
56	Dây thở Oxy 2 nhánh các số	Các cỡ SS, TE, NL. Dây dẫn chính có chiều dài 2000 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)	Bộ	200	
57	Dây Oxy 2 nhánh NL + TE	Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2 m, lòng ống có khía chống gập. - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Cái	400	MPV
58	Kim khâu da	• Được sản xuất bằng thép đầu kim nhọn, sắc nhọn.	Cái	500	
59	Chỉ lạnh	Chỉ phẫu thuật không tiêu, size 80, chiều dài: 360m. Trọng lượng mỗi cuộn: 20g	Cuộn	20	
60	Chỉ Peclon	Chỉ tơ phẫu thuật Perlon (Peclon) 120m	Cuộn	20	
61	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 2/0 dài 75cm	Số 2/0 kim tam giác 3/8C, kim 26mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tiệt trùng được làm từ polyamide 6.0 hoặc 6.6; bề mặt sợi chỉ mượt mà giúp dễ dàng xuyên qua các mô. Sợi chỉ có đặc điểm dễ buộc và sức căng tốt.	Sợi/cuộn/ tép	1.000	
62	Chỉ khâu liền kim Chromic Catgut số 1 dài 90cm	Dài chỉ 75 cm, kim tròn, cong 1/2. Chỉ số 1 và 1/0 vòng kim 40mm	Sợi/cuộn/ tép	240	

63	Chỉ khâu tiêu nhanh Polyglactine 910 số 2/0 dài 90cm	Số 2 kim tròn 1/2C, kim 40mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 90cm. Là loại Chỉ phẫu thuật tổng hợp đa sợi tự tiêu tiết trùng có dùng Polyglactin 910, thành phần gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide. Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi 1 lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ sẽ giảm sức căng khoảng 50% sau 21 ngày cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56 đến 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Sợi/cuộn/ tép	400	
64	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 2/0 dài 75cm	Số 2/0 kim tròn 1/2C, kim 36mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là loại Chỉ phẫu thuật tổng hợp đa sợi tự tiêu tiết trùng có dùng Polyglactin 910, thành phần gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide. Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi 1 lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ sẽ giảm sức căng khoảng 50% sau 21 ngày cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56 đến 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Sợi/cuộn/ tép	240	
65	Chỉ thép, dây thép dùng trong phẫu thuật	- đường kính từ 0.3/0.4/0.5/0.6/0.7/0.8/0.9/1.0, chiều dài 10m/cuộn - Đạt chất lượng ISO 9001 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Sợi/cuộn/ tép	2	
66	Lưỡi dao mổ vô trùng các số	Dao sắc. Chất liệu thép các bon, tiết trùng, các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc CE hoặc tương đương.	Cái	1.000	
67	Phim khô y tế 10x12inch (25x30cm)	Là loại phim khô Laser kích thước 25x30 cm. Hình ảnh đạt tối đa 650 ppi (pixels per inch) với máy in tương thích Phim nền PET có lớp muối bạc (1+), dày 7-mil (177.8 µm) polyester Có thể lưu trữ phim đã in được trên 100 năm Tương thích với máy in phim Dryview	Tờ/cái	20.000	MC
68	Sonde Foley 2 nhánh trẻ em	Sonde Foley 2 nhánh các số 8- 28. Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không chứa DEHP gây ung thư, tráng Silicone trong lòng. Đầu ống thông thon mịn tạo điều kiện dễ dàng đưa vào niệu đạo. Bóng có dung tích từ 5cc-30cc, bóng căng đều không bị vỡ, không bị dính khi xông lâu. Lỗ thông tiểu lớn và trơn. Tiết trùng bằng khí EO	Cái	50	
69	Sonde Foley 2 nhánh các số	Sonde Foley 2 nhánh các số 8- 28. Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không chứa DEHP gây ung thư, tráng Silicone trong lòng. Đầu ống thông thon mịn tạo điều kiện dễ dàng đưa vào niệu đạo. Bóng có dung tích từ 5cc-30cc, bóng căng đều không bị vỡ, không bị dính khi xông lâu. Lỗ thông tiểu lớn và trơn. Tiết trùng bằng khí EO	Cái	700	
70	Sonde Nelaton các số	Ống dài 40cm, bằng nhựa y tế mềm và trơn dễ luồn. Đầu hờ với 2 lỗ bên giúp dẫn lưu tối đa. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Cái	200	
71	Kim cấy chỉ	25 ~ 120mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Cái	30	
72	Vít cứng Φ 3,5mm, dài các cỡ	- đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũi tô vít 2.5mm; - chiều dài từ 10-60mm;	Cái	10	

73	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	- mũ vít khóa bên trong hình ngôi sao 6 cạnh - đường kính ren 3.5mm; dài từ 10mm đến 70mm - chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe)	Cái	20	
74	Đinh Kirschner 2 đầu nhọn các loại các cỡ	- Đinh 2 đầu nhọn, đường kính 0.5/0.6/0.8/0.9/1.0/1.2/1.4/1.5/1.6/1.8/2.0/2.2/2.5/2.8/3.0/3.2/3.5/4.0/4.5/5.0mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27%	Cái	20	
75	Nẹp khóa mắt xích (tái tạo)các cỡ, dùng vít khóa 3.5mm	- rộng 10mm; dày 3mm; chỉ định dùng cho phẫu thuật dính khớp, xương chậu, xương hông, ổ cối. - Số lỗ: 4,5,6,7,8,9,10,11,12,14,16,18,20 dài 52/64/76/88/100/112/124/136/148/172/196/220/244mm - chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn CE; ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xoắn Ø 3.5 mm	Cái	10	
76	Túi Camera nội soi	Được làm từ 100% nylon PP, ống nylon fi 18cm, trong suốt 1 x Túi nylon có dây buộc 2 ly x 30cm: 9x14cm 1 x Ống nylon có dây buộc 2 ly x 50cm: fi 18 x230cm Đóng gói: 1 bộ/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế, Đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2017, ISO 11135:2014	Bộ/Túi	500	
77	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	Cái	5.000	
78	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	Cái	3.000	
79	Đề lưới Inox	Chất liệu tối thiểu bằng: thép không gỉ	Cái	50	
80	Đề lưới gỗ tiệt trùng	- Sản phẩm được làm từ gỗ tự nhiên, được sấy khô, 2 đầu được bo tròn, nhẵn bóng, không bị nứt, không lẫn bụi bẩn - Đầu bo và các cạnh nhẵn không có vết trầy xước dễ gây tổn thương cho bệnh nhân khi sử dụng. - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm (dài x rộng x dày) - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	2.000	

81	Kẹp rốn	Chất liệu tối thiểu bằng: thép không gỉ	Cái	1.000	
82	Mask khí dung người lớn + Trẻ em	- Làm từ nhựa PVC, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt. - Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Phù hợp với thiết bị của bệnh viện - Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. - Mặt nạ có dây đeo đàn hồi. Bầu đựng thuốc 6ml. Tốc độ phun sương từ 0.60ml -> 0.70ml/phút. - Giọt phun sương từ 0.010ml -> 0.014ml/giọt. Lưu lượng 4.8L/Phút - Bao gồm mặt nạ, cốc thuốc, dây nối, thắt lưng đàn hồi, kẹp mũi (nhôm flake) có thể điều chỉnh và ống nối - Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng sương mù hít vào phổi - Sản phẩm được sản xuất bởi cơ sở có chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE. Gồm các size : S, M, L, XL	Cái	50	
83	Mask thở oxy Sơ sinh, người lớn + Trẻ em	- Làm từ nhựa PVC, an toàn dẻo, mềm mại, trong suốt - Mặt nạ oxy gồm mặt nạ có kẹp mũi có thể điều chỉnh được và dây thun đeo đàn hồi, dây nối có chiều dài 2m, ống dây chống vặn xoắn - Mặt nạ được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Tốc độ dòng chảy cho mặt nạ oxy là từ 4 đến 8 LPM(4-8L/min). - Tiệt trùng bằng khí EO - Gồm các size: XL, L, M, S - Quy cách: 100 cái/ thùng - Sản phẩm được sản xuất bởi cơ sở có chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE	Cái	300	
84	Bóng bóp oxy (Ambu bóp bóng)	Thao tác bằng tay Bóng bóp: Làm tối thiểu bằng silicon Dung tích: 1.500 ml Mặt nạ dùng cho người lớn: Làm tối thiểu bằng silicon Túi chứa khí: Làm tối thiểu bằng nhựa Polyvinyl clorua (PVC) Dung tích: 2.500 ml Đường thông khí: Dùng để mở miệng bệnh nhân và phòng ngừa lưỡi bệnh nhân bịt đường khí. Bao gồm 03 cái với kích thước 80, 90 và 100 mm Dây nối oxy: Chiều dài 2 m Bóng bóp và mặt nạ dùng: có thể tiệt trùng bằng nồi hấp.	Cái	10	
85	Băng chỉ thị hấp ướt	TP Giấy crepe có keo acrylic và Vạch chỉ thị chuyển sang màu đen sau khi qua tiệt khuẩn, không chứa latex, kích thước 24mm x 55mm. CN chất lượng: ISO, FDA	Cuộn	50	
86	Giấy điện tim 3 cần	Khổ chiều rộng giấy 80mm. Chiều dài cuộn giấy điện tim 20m. Đường kính cuộn giấy: 42mm. Đường kính lõi giấy in: 16mm. Lõi rỗng để chèn trục giấy.	Cuộn	100	
87	Giấy in máy Moritor sản khoa	KT 130mm x 120mm x 300 tờ, dùng cho máy Monitor theo dõi sản khoa. Đạt ISO 13485, CE.	Xấp	50	

88	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang thiết kế có nếp gấp. Cấu tạo 4 lớp: - Lớp ngoài: Vải không dệt không thấm nước. Định lượng 18-25gsm - Lớp giữa 1: Vải không dệt không thấm nước. Định lượng 20 - 25gsm. - Lớp giữa 2: Giấy lọc khuẩn Meltblown, không thấm nước. Định lượng: 20-25gsm - Lớp trong tiếp xúc da mặt: Vải không dệt không thấm nước. Định lượng: 20 - 25gsm Thanh nẹp mũi bằng nhựa 100% hoặc kim loại (Kẽm) bọc nhựa, mềm dẻo, dễ uốn nắn, định hình. Chiều dài 10cm ($\pm$ 1cm) Kích thước khẩu trang: 17.5 x 9 cm ($\pm$ 0.5 cm). Độ bung tối đa của khẩu trang theo chiều rộng: 16.5 cm ($\pm$0.5 cm) Hiệu suất lọc khuẩn (BFE): $\geq$ 99% Hiệu suất lọc hạt (PFE): $\geq$ 98% Áp lực thở (DeltaP) < 5mmH₂O/cm² Đóng gói: 100 cái/ túi Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; cGMP, FDA, CE, TCVN 8389-1:2010.	Cái	10.000	
89	Mũ giấy đã tiệt trùng	Vải không dệt không hút nước 14gam/m², chất liệu 100%PP, màu blue hoặc tùy theo yêu cầu. Dây thun đôi gồm 2 sợi thun ôm sát vòng đầu" Kích thước mũ con sâu: Rộng 2,2 ÷ 2,5cm x dài 19÷21cm. Đường kính kéo căng: 47.5 - 52cm (+/-1cm) Đường kính ở trạng thái nghỉ: 15 - 20cm Chứng chỉ: ISO 9001:2015, ISO 11135:2014, ISO 13485:2016,cGMP-FDA	Cái	2.000	
90	Lam kính mài	Lam kính bằng thủy tinh trong. Đường kính 25,4 x 76,2mm; độ dày: 1,0 – 1,2mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 Hộp 72 lá	Hộp	10	
91	Lamen	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, không mốc, không xước, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Độ dày 0.13 - 0.16mm. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x22mm	Hộp	5	
92	Nhiệt kế thủy ngân	Nhiệt kế bằng thủy tinh, có cột thủy ngân, đầu đo tiếp nhiệt. - Đặt trong hộp nhựa, có bộ phận cố định bảo vệ đầu đo tiếp nhiệt. - Hiển thị nhiệt độ: Từ 35°C đến 42°C, khoảng chia vạch 0,1°C. - Độ chính xác: $\pm$ 0.1°C.	Cái	100	
93	Hộp đựng kim tiêm y tế an toàn	Vật liệu: Carton 2 mặt phủ màng PE. Độ dày của thành hộp: 1,00 mm. Dung tích hộp: 5,07 lít. Kích thước lỗ thả bơm tiêm: 42 mm. Lỗ thả bơm tiêm có nắp đậy gắn liền với mặt trước của hộp. Dễ dàng thiêu huỷ và cháy hết trong lò đốt rác thải hoặc thiêu đốt.	Cái	500	

94	Tấm trái nylon	Được làm từ màng nylon HD hoặc PE dùng trong y tế, 1 lớp, màu sắc đồng đều, có độ trong, bóng bề mặt, có độ cứng nhất định, dễ gấp mép. Không dính bụi bẩn, tạp chất, không rách thủng, không kích ứng da. Kích thước: 100 130cm Đóng gói: 1 cái/ gói Đạt chứng nhận: ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; ISO 11135:2014, CE, FDA	Cái	500	
95	Dây garo	Garô được sử dụng để thắt mạch, hỗ trợ trong việc tìm mạch máu dễ dàng hơn.	Cái	70	
96	Cốc đựng đờm	Nguyên liệu: nhựa PP Màu sắc: trắng trong. Sử dụng: đựng đờm, nước tiểu của bệnh nhân	Cái	200	
97	Dung dịch pha loãng tương thích dùng cho máy huyết học tự động	Tham gia đo các thông số liên quan đến RBC, PLT, WBC, RET và NRBC Quy cách: 20L x 1 *Thành phần: Borate Buffert: $\leq 0.5\%$ Sodium Chloride: $\leq 0.1\%$	Thùng	43	
98	Dung dịch ly giải tương thích	Tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Surfactant: $\leq 0.5\%$ Hepes Buffer: $\leq 0.5\%$	Hộp	7	
99	Dung dịch nhuộm huỳnh quang tương thích	Tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF Quy cách: 12mL×4. *Thành phần: Fluorochrome: $\leq 0.01\%$ Ethylene Glycol: 94-99 %	Hộp	13	
100	Dung dịch ly giải hồng cầu, hemoglobin và các hợp chất khác tương thích	Tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Surfactant: $\leq 0.5\%$ Borate Buffer: $\leq 0.5\%$	Hộp	7	
101	Dung dịch ly giải hồng cầu non và các hợp chất khác tương thích dùng	Tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Citrate Buffer: $\leq 0.5\%$ Sodium Chloride: 0.10% Surfactant: 0.10%	Hộp	13	

102	Dung dịch nhuộm huỳnh quang xét nghiệm hồng cầu non tương thích	Tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC Quy cách: 12mL×4 *Thành phần: Fluorochrome: ≤ 0.01% Ethylene Glycol: 94-99 %	Hộp	11	
103	Dung dịch thông kim	Dung dịch rửa máy Quy cách: 50ml x 1 Thành phần gồm: - Surfactant: ≤0.2% - Sodium hypochlorous : ≤12% - Sodium hydroxide: ≤5%	Lọ	33	
104	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm thường quy tương thích	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu *Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương.	Lọ	2	
105	Dung dịch đẳng trương	*Là dung dịch đẳng trương dùng để pha loãng mẫu máu trước khi xét nghiệm và để duy trì môi trường thích hợp trong quá trình xét nghiệm. *Thành phần: chứa boric acid. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - Chất bảo quản - Đệm - Sodium chloride - chelator ion kim loại - Sodium sulfate Quy cách: 20 lít/hộp	Thùng	3	
106	Dung dịch ly giải hồng cầu	*Dung dịch dùng để ly giải hồng cầu để giải phóng hemoglobin để cho phép các xét nghiệm hemoglobin. *Chứa các chất hoạt động bề mặt có tác dụng ly giải các tế bào hồng cầu và các chất bảo vệ bạch cầu giúp bảo vệ trạng thái của bạch cầu để cho phép sự biệt hóa các thành phần bạch cầu. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - Muối amoni bậc bốn 2.25% - potassium chloride - Imidazole - Chất ổn định Quy cách: 1 lít/chai	Chai	2	

107	Dung dịch rửa hệ thống, ngăn sự hình thành của cặn protein	*Dung dịch dùng để làm sạch định kỳ và khẩn cấp hệ thống đo. *Nó là một dung dịch đậm đặc của hypoclorit dùng để làm sạch oxy hóa chuyên sâu, trắng và rửa hệ thống đo, được sử dụng để loại bỏ cặn lắng hình thành từ các mẫu được xét nghiệm. *Thành phần: chứa Sodium Hypochlorite *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - Active chlorine - Sodium Hydroxide - Chất ổn định - Sodium chloride Quy cách: Lọ 250ml	Chai	2	
108	Dung dịch enzym rửa	*Dung dịch nhằm loại bỏ các chất còn sót lại của vật liệu sinh học khỏi hệ thống đo. *Chứa các chất hoạt động bề mặt và một loại enzyme có thể hòa tan và loại bỏ các hạt hữu cơ lớn. *Thành phần: có chứa axit boric. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - BRIJ 35: 0.25 % - EMPIGEN BB: 0.09 % - EVERIS PRECISE: 0.02 % - Natri clorua - Đệm - Chất ổn định - Chất bảo quản Quy cách: 1 lít/chai	Lọ	2	
109	Hóa chất kiểm chuẩn 3 mức	*Hóa chất kiểm chuẩn 3 mức. *Thành phần: erythrocyte người, leukocytes và tiểu cầu động vật có vú trong môi trường giống huyết tương cùng chất bảo quản. Quy cách: 2 x 2,5 ml (L), 2 x 2,5 ml (N), 2 x 2,5 ml (H)	Hộp	1	
110	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa; quy cách: R: 2 x 125 mL + Std: 1x2mL; hoá chất đơn; dải đo: 1,6-6 g/dL (16 - 60 g/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Succinate buffer, pH 4.20 - Bromocresol green: 0.2 mmol/L - Surfactant Chất chuẩn: Std -Albumin: 3.5 g/dL (35 g/L) - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/ khối lượng	Hộp	3	

111	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 5x100ml + R2: 1x127ml; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.50 -L-alanine: 680 mmol/L -LDH: ≥ 2000 U/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L -NADH: 1,1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng	Hộp	10	
112	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa; quy cách: 6 x 50 ml; dải đo: 20-1500 U/L Thành phần gồm: - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-G ₃ : 2,27 mmol/L - Sodium azide: <0,1% khối lượng/khối lượng - Cũng chứa calcium và muối chloride, cũng như potassium thiocyanate cho hiệu suất tối ưu	Hộp	2	
113	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 5x100mL + R2: 1x127mL; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Tris buffer, pH 7.8 - L-aspartate: 330 mmol/L - LDH: ≥ 2000 U/L - MDH: ≥ 1000 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 - Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L - NADH: 1.1 mmol/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng	Hộp	7	
114	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 1x100mL + R2: 1x25mL; dải đo: 0.08-10.55 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L	Hộp	2	

115	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x100mL + R2: 1x50mL; dải đo: 0.25-25 mg/dL Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L -Cetrimide: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L	Hộp	3	
116	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium Arsenazo	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium Arsenazo trên máy sinh hóa; quy cách: R: 2 x 125 mL + Std: 1x5mL; dải đo: huyết thanh/huyết tương 5-15 mg/dL (1.25-3.74 mmol/L), nước tiểu 1.5-18 mg/dL (0.37-4.49 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R -Good's buffer, pH 6.5 (20-25°C) -Arsenazo III: 200 µmol/L Chất chuẩn: Std -Calcium: 10 mg/dL	Hộp	2	
117	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 ml + Std: 1x5 ml; dải đo: 20 - 600 mg/dL (0.52-15.52 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Good's buffer, pH 6.7 - Phenol: 24 mmol/L - Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L - Cholesterol oxidase : ≥ 200 U/L - Peroxidase : ≥ 1000 U/L - 4-aminoantipyrine: 0.5 mmol/L - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng Cũng chứa surfactants (chất hoạt động bề mặt) và magnesium salts (muối magie) cho hiệu suất tối ưu. Chất chuẩn: Std - Cholesterol: 200mg/dL	Hộp	3	

118	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; dải đo: 10-1714 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.10 - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2.5 mmol/L - Hexokinase: ≥ 6800U/L - Sodium azide: $< 0.1\%$ khối lượng/khối lượng Hoá chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 - Creatine phosphate: 250 mmol/L - ADP : 15.2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L - Sodium azide: $< 0.1\%$ khối lượng/khối lượng Cũng chứa các muối magie, N-Acetyl-Cysteine, EDTA, Diadenosine pentaphosphate và AMP cho hiệu suất tối ưu	Hộp	3	
119	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; dải đo: 10-600 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.1 - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2,5 mmol/L - Hexokinase : ≥ 6800 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ khối lượng/khối lượng Nồng độ kháng thể Anti-CK-M có trong R1 đủ để ức chế 2000 U/L CK-M ở 37°C Hóa chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 - Creatinine phosphate: 250 mmol/L - ADP: 15,2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ khối lượng/khối lượng Cũng chứa các muối magie, N-acetyl-L-cystein, EDTA, Diadenosine pentaphosphate và AMP cho hiệu suất tối ưu	Hộp	4	
120	Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB	Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB; quy cách: 4 x 3 mL/hộp Thành phần: Sản phẩm đông khô được chuẩn bị từ huyết thanh người và CK-MB người Sodium azide: $<0.1\%$ khối lượng/khối lượng	Hộp	1	

121	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine; quy cách: R1: 2x100ml + R2: 1x70ml Dải đo: mẫu huyết thanh/huyết tương 0.1-30 mg/dL, nước tiểu 5-450 mg/dL Thành phần: Hóa chất R1: - Good's buffer, pH 7.5 - EHSPT: 0,4 mmol/L - Creatinase: ≥ 10000 U/L - Sarcosine Oxidase: ≥ 3500 U/L Hóa chất R2: - Good's buffer, pH 7.5 - Amino- 4- Antipyrine: 2,95 mmol/L - Creatinase: ≥ 150000 U/L - Peroxidase: ≥ 4000 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng	Hộp	30	
122	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 4x50ml + R2: 2x26ml; dải đo: 15-1200 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Glycylglycine, pH 7,70 (37°C): 138 mmol/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 - GLUPA-C: 23 mmol/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng	Hộp	2	
123	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x90ml + R2: 1x60ml; dải đo: 5 - 200 mg/dL (0.13-5.17 mmol/L) Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 - Buffer, pH 6.85 - N-(2-Hydroxy-3-sulfofpropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L - Peroxidase: ≥ 8000 U/L - Cũng chứa các hợp chất photpho vô cơ và hữu cơ Hoá chất 2: R2 - Buffer, pH 8.15 - Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L - Cholesterol Esterase: ≥ 180 U/L - Peroxidase: ≥ 15000 U/L - 4-aminoantipyrine: ≥ 2 mmol/L - Surfactant: 0.6 % - Sodium azide: < 0.1 % (p/p) Cũng chứa ascorbate oxidase cho hiệu suất tối ưu	Hộp	3	

124	Hoá chất chuẩn Cholesterol HDL - LDL	Hoá chất hiệu chuẩn HDL và LDL Cholesterol; Quy cách: 4 x 1mL/hộp Thành phần: Huyết thanh người đông khô	Hộp	1	
125	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 4x21ml + R2: 2x14ml; dải đo: 15 - 600 mg/dL Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 - Buffer, pH 6.85 - N-(2-Hydroxy-3-sulfoethyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L - Peroxidase: ≥ 5000 U/L - Các hợp chất phốt pho vô cơ và hữu cơ - Surfactant: 1% Hoá chất 2: R2 - Buffer, pH 8.15 - Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L - Cholesterol Esterase: ≥ 2000 U/L - Peroxidase: ≥ 20000 U/L - 4-aminoantipyrine (4-AA): ≥ 2 mmol/L - Surfactant: 0.025 % - Sodium azide: < 0.1 % (p/p) Cũng chứa ascorbate oxidase để có hiệu suất tối ưu	Hộp	3	
126	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total Protein	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy sinh hóa; quy cách: R: 2x125mL + Std: 1x5mL; Dải đo: 0.2-12 g/dL (2-120 g/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R -Copper sulfate: 6 mmol/L -Sodium hydroxide: 490 mmol/L Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std -Albumin 6 g/dL -Sodium azide: $<0.1\%$ (Khối lượng/khối lượng)	Hộp	10	

127	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 ml + Std: 1x5 ml; dải đo: 20 - 600 mg/dL (0.52-15.52 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Good's buffer, pH 6.7 - Phenol: 24 mmol/L - Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L - Cholesterol oxidase : ≥ 200 U/L - Peroxidase : ≥ 1000 U/L - 4-aminoantipyrine: 0.5 mmol/L - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng Cũng chứa surfactants (chất hoạt động bề mặt) và magnesium salts (muối magie) cho hiệu suất tối ưu. Chất chuẩn: Std - Cholesterol: 200mg/dL	Hộp	5	
128	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea UV	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 ml + Std: 1x5 ml; dải đo: 20 - 600 mg/dL (0.52-15.52 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Good's buffer, pH 6.7 - Phenol: 24 mmol/L - Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L - Cholesterol oxidase : ≥ 200 U/L - Peroxidase : ≥ 1000 U/L - 4-aminoantipyrine: 0.5 mmol/L - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng Cũng chứa surfactants (chất hoạt động bề mặt) và magnesium salts (muối magie) cho hiệu suất tối ưu. Chất chuẩn: Std - Cholesterol: 200mg/dL	Hộp	30	

129	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Uric	*Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm hóa sinh. *Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1.5-25 mg/dL; Nước tiểu: 5-250 mg/dL * Quy cách: 6x100ml + Std: 1x5ml *Thành phần: Hóa chất R: - Buffer, pH 7.0 (20-25°C) - EHSPT: 0.72 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.37 mmol/L - Uricase: ≥ 150 U/L - Peroxidase: ≥ 12000 U/L - Sodium azide: <0.1% (khối lượng/khối lượng) Chất chuẩn Std: - Uric acid: 6 mg/dL (357 μmol/L) - Sodium azide: <0.5% (khối lượng/khối lượng)	Hộp	3	
130	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	*Hóa chất xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh người. *Dải đo 5-190 mg/L (0.5-19 mg/dL) *Quy cách: R1: 2x25ml + R2: 1x5ml *Thành phần: Hóa chất R1: - Buffer: pH 7.43 - Accelerator - Sodium Azide: < 0.1% (khối lượng/ khối lượng) Hóa chất R2: - Buffer: pH 7.43 - Kháng thể đa dòng kháng CRP (dê) - Sodium azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng)	Hộp	2	
131	Hoá chất chuẩn CRP 5 mức độ	*Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP). *Quy cách: 5 x 1ml *Thành phần: Dạng lỏng, từ huyết tương người chứa CRP người tái tổ hợp. - Sodium Azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng) - Nồng độ protein phản ứng C (CRP) cụ thể cho từng lô.	Hộp	2	
132	Hoá chất kiểm chuẩn CRP mức bình thường	*Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP). *Quy cách: 2x1ml *Thành phần: Dạng lỏng, từ huyết tương người chứa CRP người tái tổ hợp. - Sodium Azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng) - Nồng độ protein phản ứng C (CRP) cụ thể cho từng lô.	Hộp	1	

133	Hoá chất kiểm chuẩn CRP mức bất thường	*Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP). *Quy cách: 2x1ml *Thành phần: Dạng lỏng, từ huyết tương người chứa CRP người tái tổ hợp. - Sodium Azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng) - Nồng độ protein phản ứng C (CRP) cụ thể cho từng lô.	Hộp	1	
134	Hoá chất kiểm chuẩn thông thường cho các xét nghiệm thường quy	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm thông thường cho các xét nghiệm thường quy Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô	Hộp	5	
135	Hoá chất kiểm chuẩn bất thường cho các xét nghiệm thường quy	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bất thường cho các xét nghiệm thường quy Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô.	Hộp	1	
136	Hoá chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm thường quy Quy cách: 4 x 3 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Sodium azide < 0.1% (khối lượng/khối lượng) - Nồng độ của chất phân tích đặc trưng theo từng lô.	Hộp	5	
137	Bóng đèn máy sinh hóa	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cái	5	
138	Dung dịch rửa máy sinh hóa	*Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes. * Quy cách: 2 lít/can *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	Can/lít	9	
139	Hoá chất xét nghiệm nồng độ ethanol	Đo nồng độ cồn trong huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- Enzyme coenzyme (NAD⁺, ADH, TRIS Buffer, Stabiliser, Preservatives); R2 - Standard. Giá trị tuyến tính lên đến 300 mg/dL (65 mmol/L). Giới hạn phát hiện: khoảng 10 mg/dL. Độ nhạy cho 100 mg/dL: Khoảng 0.430 Abs. tại 340 nm. C.V: 1.23 % (mức cao). Quy cách: R1: 10x10ml + R2: 1x5ml	Hộp	3	
140	Hoá chất chuẩn xét nghiệm ethanol mức 0,5 mg/ml	Dùng để QC bằng cách theo dõi độ chính xác để xác định nồng độ các chất đang được phân tích như quy định trong bảng giá trị. Thành phần: R1 - Normal control "Ammonia, ethanol, CO2". Quy cách: R1: 1x10ml	Hộp	1	

141	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm ethanol	Dùng để QC bằng cách theo dõi độ chính xác để xác định nồng độ các chất đang được phân tích như quy định trong bảng giá trị. Thành phần: R1 - Pathological control Ammonia, ethanol, CO2. Quy cách: R1: 1x10ml	Hộp	1	
142	Test định lượng T3	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng triiodothyronine (total T3) trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh *Thành phần gồm: - Cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có T3-BSA ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Ống phát hiện có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng T3 người, liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) và sucrose làm chất ổn định, IgG của chuột như một chất chặn và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch đệm sodium phosphate. - Chất pha loãng phát hiện có chứa axit 8-anilino-naphthalen-1-sulfonic (ANS), Tween20 làm chất tẩy rửa, sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch sodium hydroxide. *Dải hoạt động: 0.5-5.0 ng/mL (0.77-7.7 nmol/L)	Test	200	
143	Test định lượng T4	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng thyroxine (T4) trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh *Thành phần gồm: - Cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có liên hợp T4-BSA ở vạch xét nghiệm, và streptavidin ở vạch kiểm soát - Ống phát hiện có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng T4, liên hợp huỳnh quang BSA-biotin, albumin huyết thanh bò (BSA), sucrose và IgG của chuột như một chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong PBS. - Dung dịch pha loãng phát hiện có chứa axit 8-anilino-naphthalene-1-sulfonic (ANS), albumin huyết thanh bò (BSA), Tween 20 làm chất tẩy rửa và sodium azide làm chất bảo quản trong PBS. *Dải hoạt động: 10.23-300.0 nmol/L	Test	500	

144	Test định lượng TSH	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng TSH trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch sandwich *Thành phần gồm: - Cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có kháng TSH người ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Các lọ phát hiện có đệm phát hiện dạng đông khô chứa liên hợp huỳnh quang-kháng TSH của người, liên hợp huỳnh quang-kháng IgY gà, sucrose, IgG chuột, albumin huyết thanh bò (BSA) và sodium azide trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Dung dịch pha loãng phát hiện chứa tween 20, triton X-100 và sodium azide trong dung dịch đệm kali photphat -potassium phosphate buffer (Kpi). *Dải hoạt động: 0.1-100 μIU/mL	Test	500	
145	Test định lượng CEA	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng CEA trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Thành phần gồm: - Cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có kháng CEA của người ở vạch xét nghiệm và IgY của gà ở vạch kiểm soát. - Bộ đệm phát hiện chứa chất liên hợp huỳnh quang CEA kháng người, chất liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm photphat (PBS) làm chất bảo quản. *Dải làm việc: 1-500 ng/mL	Test	500	
146	Test định lượng PSA	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Kháng nguyên đặc hiệu của tuyến tiền liệt (Prostate specific antigen- PSA) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương của con người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Thành phần gồm: - Cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có kháng PSA người ở vạch xét nghiệm, trong khi streptavidin ở vạch kiểm soát. - Bộ đệm phát hiện chứa chất liên hợp huỳnh quang-kháng PSA người, chất liên hợp huỳnh quang-biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm photphat (PBS) làm chất bảo quản. *Dải làm việc: 0.1-100 ng/mL (đối với huyết tương/ huyết thanh) 0.5-100 ng/mL (đối với máu toàn phần)	Test	500	

147	Test định lượng HbA1C	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng HbA1c (Hemoglobin A1c) trong máu toàn phần của người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Thành phần gồm: - Cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm, mà kháng HbA1c người ở vạch xét nghiệm và IgG của thỏ ở vạch kiểm soát. - Bộ đệm phát hiện chứa chất liên hợp huỳnh quang A0 chống hemoglobin người, chất liên hợp huỳnh quang IgG từ dê kháng thỏ, albumin huyết thanh của bò (BSA) như một chất ổn định và natri azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Dung dịch đệm tán huyết chứa tween 20 và sodium azide như một chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS) *Dải làm việc: NGSP (%): 4-15 %	Test	700	
148	Test Định lượng AFP	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Alpha Feto Protein (AFP) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Thành phần gồm: - Cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có AFP kháng người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgG thỏ ở vạch kiểm soát. - Đệm phát hiện chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng AFP người, chất liên hợp huỳnh quang kháng IgG thỏ, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm phosphat (PBS) làm chất bảo quản. *Dải làm việc: 5-350 ng/mL	Test	500	
149	Test Định lượng ASO	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng của Anti Streptolysin O (ASO) trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch sandwich *Thành phần: - Cartridge chứa màng gọi là dải xét nghiệm có protein SLO ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Đệm phát hiện có dung dịch đệm phát hiện đồng khô chứa liên hợp phát quang protein SLO, liên hợp huỳnh quang kháng gà, IgG chuột như chất chặn, sucrose và albumin huyết thanh (BSA). - Dung dịch pha loãng chứa anzerger, albumin huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium azide trong dung dịch đệm dung dịch đệm phosphate (PBS) như một chất bảo quản. *Dải làm việc: 25-800 IU/mL	Test	100	

150	Pack sử dụng trong xác định định lượng các ion Natri (Na +), Kali (K +), Canxi (Ca ++) và Cl	Dùng để xác định định lượng Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl-). *Thành phần: - Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent - Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent - Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride - Waste Container Quy cách: 800ml/hộp	Hộp	15	
151	Dung dịch rửa máy	Dung dịch làm sạch hàng ngày - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g; Quy cách: 1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	Hộp	15	
152	Điện cực Ca	Điện cực Ca dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách: 1 cái	Cái	2	
153	Điện cực K	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách: 1 cái	Cái	2	
154	Điện cực Na	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách: 1 cái	Cái	2	
155	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách: 1 cái	Cái	1	
156	Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải	Bộ dây bơm cho máy điện giải Quy cách: Hộp 1 cái	Cái	1	
157	IVD ngâm điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch ngâm điện cực, lọ 125 mL chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Cái	1	
158	Bộ phát hiện mẫu máy xét nghiệm điện giải	Bộ phát hiện mẫu dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách: 1 cái	Cái	2	
159	Van dung dịch	Van dùng cho máy xét nghiệm điện giải Quy cách: 1 cái	Cái	2	
160	Que thử nước tiểu 10 thông số tương thích	Que thử nước tiểu 10 thông số tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu Arkray. 100 test/hộp	Hộp	200	
161	Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy	Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, ...) vừa đủ 100%. Chai 500ml	Chai	100	
162	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh không cần nước	Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 80% (v/v); Isopropyl alcohol (Isopropanol) 7.2% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alpha- Terpineol, Alpha-Bisabolol, Aloe Vera, Vitamin E...) vừa đủ 100%. Chai 1000ml	Chai	300	
163	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi không chịu nhiệt, có chứa OPA	Thông số kỹ thuật: + Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần Ortho-Phthalaldehyde 0,55%, pH phù hợp từ 7.0 -7.8.	Can	20	

164	Viên nén khử khuẩn các bề mặt cứng	- Thành phần: 2,5g Troclosense sodium 50% Viên nặng 5g có thành phần: hoạt chất Troclosense Sodium 50% tương đương 2.5g/viên, Apidic acid 1,2g/viên tương đương 24% trọng lượng 1 viên - Dạng viên sủi tan nhanh trong nước. Khử khuẩn dụng cụ, bề mặt, đồ vải.	Viên	500	
165	Dầu Parafin vô khuẩn	Dầu Parafin vô khuẩn. Thể tích 10ml. Đạt tiêu chuẩn TCCS hoặc tương đương.	Ống	500	
166	Dầu sả	Đạt tiêu chuẩn ISO	Lít	180	
167	Cloramin B	Có khả năng diệt tới 99,9% vi khuẩn phổ rộng, nấm, nha bào và virus, khử trùng, sát khuẩn.	Kg	25	
168	Vôi sô đa "Dùng để hấp thụ khí CO2 trong phòng chống độc"	Vôi soda gồm 02 thành phần chính là NaOH và CA(OH)2. Là chất hấp thụ CO2 an toàn và hiệu quả. Vôi soda ở dạng hạt. Can 4,5kg	Can	2	
169	Cồn tuyệt đối 1000ml	Hàm lượng cồn $\geq 99,7\%$. Chai 1000ml. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Chai	5	
170	Dung dịch axit acetic 3%	Thành phần gồm: axit axetic 3% và nước cất tinh khiết vừa đủ 500ml. Dạng lỏng, trong, không màu, axit axetic là một chất lỏng trong suốt không màu, có mùi xốc đặc biệt, dễ bắt lửa.	Chai	5	
171	Dung dịch axit clohydric HCL3%	Thành phần gồm: axit axetic 3% và nước cất tinh khiết vừa đủ 500ml. Dạng lỏng, trong, không màu, axit axetic là một chất lỏng trong suốt không màu, có mùi xốc đặc biệt, dễ bắt lửa.	Chai	2	
172	Dung dịch tím Gentian	Thuốc tím Gentian là một thuốc sát trùng và diệt vi sinh vật, bôi ngoài da và niêm mạc. Thuốc có hiệu lực với vi khuẩn gram dương (Staphylococcus)	Chai	2	
173	Dung dịch Xanh methylen 0.3%	Xanh Methylen 3%. Nước tinh khiết vừa đủ.	Chai	2	
174	Phenol	Phenolphthalein thường được sử dụng làm chất chỉ thị pH. Trong các dung dịch có tính acid, nó không màu, nhưng trong dung dịch base, nó sẽ chuyển sang màu hồng nhạt (nồng độ cao hơn có thể xuất hiện màu tím) và trong các dung dịch base rất mạnh (pH > 12), nó sẽ trở lại không màu.	Lọ	1	
175	Dầu soi kính	Dung dịch dầu soi kính hiển vi, trong suốt, không màu, chai 500ml	Lọ	4	
176	Bộ nhuộm Gram	Bộ/(4 chai 100 ml). Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet , Lugol , Decolor (alcohol-acetone) và Safranin.	Bộ	5	
177	Bộ nhuộm Lao 250ml	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylen Blue. Bộ: 3 chai	Bộ	10	
178	Gel siêu âm	Phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. - Không gây bỏng quần áo, không gây hại đầu dò. - Không có Formaldehyde. - Vô khuẩn, không gây mẫn cảm hoặc rát da. Đạt ISO 13485	Can	10	

179	Gel nội soi	Trong suốt, không màu, không mùi. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. . Trọng lượng: 82g hoặc cao hơn.	Tube	30	
180	Khí ÔXY Bình 40 lít	Tiêu chuẩn khí y tế : Độ tinh khiết $\geq 99,6\%$ dạng khí nén trong chai có dung tích 40 lít, áp xuất sử dụng ≥ 135 bar	Bình	1500	
181	Khí ÔXY bình (10 lít)	Tiêu chuẩn khí y tế : Độ tinh khiết $\geq 99,6\%$ dạng khí nén trong chai có dung tích 10 lít, áp xuất sử dụng ≥ 135 bar:	Bình	50	
182	Khí CO2 bình (10 lít)	Tiêu chuẩn khí y tế : Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$.Trọng lượng nạp : 5Kg	Bình	100	
183	Huyết thanh mẫu Anti D(Rh1)IgMI	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D (Rh) (phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người)	Lọ	7	
184	Huyết thanh mẫu anti A, anti B, anti AB	Bộ 03 lọ (10 ml/ lọ): - Lọ Anti A chứa kháng thể đơn dòng Anti A - Lọ Anti B chứa kháng thể đơn dòng Anti B - Lọ Anti A,B Kháng thể đơn dòng Anti AB.	Bộ	7	
185	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	"Que thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: - Vùng cộng hợp: Kháng thể kháng HBsAg 0,35ug, kháng thể IgG thô 0,233ug - Vạch kết quả: Kháng thể kháng HBsAg 0,514ug - Vạch chứng: Kháng thể IgG dễ kháng thô 0,428ug Ngưỡng phát hiện (LOD): 0,92ng/mL - Độ nhạy tương quan: : 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 99.7% - Độ chính xác tương quan: 99,8% Không có phản ứng chéo với: yếu tố dạng thấp RF, vi rút viêm gan D, vi rút viêm gan E, vi rút viêm gan G. Không bị gây nhiễu bởi các chất sau: Methyropa, dextran, acetylsalicylic acid, furosemide, indomethacin, nicotinic acid, probenecid, quindine hydrochloride monhydrate, sulfamethoxazole. Đọc kết quả ở phút thứ 10 Phân loại BYT: D"	Test	2500	
186	Test thử nhanh phát hiện kháng thể lao	Đạt tiêu chuẩn ISO13485 - Định tính phát hiện kháng thể TB Lao IgG/IgM	Test	200	

187	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C	"Que thử xét nghiệm miễn dịch định tính, kỹ thuật màng và kháng nguyên kép để phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Các kháng nguyên tái tổ hợp được mã hóa bởi các gen cho cả protein cấu trúc (nucleocapsid) và không cấu trúc. Que thử chứa hạt phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp bao gồm NS3, NS4, NS5, CORE và kháng nguyên HCV bao gồm NS3, NS4, NS5 và CORE được phủ trên màng - Vùng cộng hợp: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp 2 0.073 µg. Vạch kết quả(T): Kháng nguyên HCV tái tổ hợp 1 0.31 µg. Vạch chứng(C): Kháng thể dê kháng thể IgG 0.41 µg Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HCV EIA: - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 99.3% - Độ chính xác tương quan: 99.5% - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% Không lây nhiễm chéo bởi: Virus gây suy giảm miễn dịch ở người, Virus Herpes simplex-2 IgM, Kháng insulin, Yếu tố dạng thấp Không bị gây nhiễu bởi các chất sau ở nồng độ tương ứng: Acetaminophen 20mg/dl, Sulfamethoxazole 40mg/dl, Ibuprofen 50mg/dl Đọc kết quả ở phút thứ 10 Phân loại BYT: D"	Test	1500	
188	Định tính phát hiện kháng thể virus HIV	"Que thử xét nghiệm sử dụng để định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 và nhóm O trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HIV EIA: - Độ nhạy tương quan: 100%% - Độ đặc hiệu tương quan: 99,0% - Độ chính xác tương quan: 99,3% - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% Đọc kết quả ở phút thứ 10 Phân loại BYT: D"	Test	1500	

189	Test thử nhanh tiểu đường	Công nghệ: Cảm biến sinh học/Điện hóa, không sử dụng code chip Men que thử: GDH-FAD Khoảng đo: 0.6 - 33.3mmol/L (10 - 600mg/dL) Loại mẫu phẩm: Máu toàn phần (mao mạch, tĩnh mạch, động mạch và trẻ sơ sinh) Đối tượng sử dụng (HCT):10- 70% Mẫu tối thiểu: 0.6 µL Thời gian đo: 5 giây Giá trị YSI tham chiếu được đo từ mẫu máu mao mạch lấy từ đầu ngón tay với khoảng giá trị mẫu phẩm từ 1.1 đến 29.6 mmol/L (19.6 đến 534 mg/dL), cho kết quả: - Đạt 100% nằm trong khoảng ± 0.83 mmol/L (± 15 mg/dL) với nồng độ đường huyết < 5.55 mmol/L(100 mg/dL) - Đạt 100% nằm trong khoảng $\pm 15\%$ với nồng độ đường huyết ≥ 5.55 mmol/L (100 mg/dL) Tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 15197, CE, FDA Điều kiện làm việc: 5 - 45°C	Test	700	ĐB
190	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút Rota	Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân. Độ nhạy: 94% và Độ đặc hiệu: 98.3% so với RT-PCR;	Test	200	
191	Test thử nhanh xét nghiệm Morphine 1 chân	"Định tính phát hiện Morphine trong nước tiểu của người. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng MOP, cộng hợp MOP-BSA Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml. - Độ nhạy tương quan 100%, - Độ đặc hiệu tương quan 100%, - Độ chính xác tương quan 100%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp 100% Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100 µg/mL: 4-Acetamidophenol, N-Acetylprocainamide, Ampicillin, Aspartame. Đọc kết quả tại 5 phút"	Test	300	
192	Test thử ma túy 4 trong 1 (AMP/KET/MET/MOP)	"Panel thử xét nghiệm định tính Amphetamine, Methamphetamine, Morphine và Marijuana (THC) (Panel thử phát hiện AMP/MET/MOP/THC) 1, MOP: Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml 2, MET: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000 ng/ml 3, AMP: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000ng/ml 4, THC: Ngưỡng phát hiện (cut off) 50 ng/ml Độ nhạy tương quan 100%, Độ đặc hiệu tương quan 100%, Độ chính xác tương quan 100% Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100% "	Test	1500	

193	Test nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan A	Sử dụng phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người Kháng thể chuột kháng IgM của người , Kháng nguyên HAV tái tổ hợp , Kháng thể dê kháng IgG chuột . Độ nhạy >95.2%, độ đặc hiệu: 99.1% độ chính xác: 98.3%. Không có bị gây nhiễu bởi các chất có nồng độ tương ứng sau: Hemoglobin 1000 mg/dl, Methanol 10%, Albumin 2000 mg/dl. Không bị phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HIV, HCV, HBV, HEV.	Test	100	
194	Test thử nhanh phát hiện và phân biệt kháng nguyên sốt rét chủng Pf/Pv	Đạt chứng chỉ ISO13485 Định tính phát hiện Malaria dạng Pf/Pv	Test	50	
195	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B	"Khay thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện và phân biệt kháng nguyên vi rút cúm A và cúm B từ dịch mũi, dịch hầu họng và dịch tỵ hầu Ngưỡng phát hiện(LoD). Cúm A: $6,88 \times 10^2$ TCID50/mL. Cúm B: $1,88 \times 10^2$ TCID50/mL Hiệu quả chẩn đoán Cúm A: - Độ nhạy tương quan: 100%. - Độ đặc hiệu tương quan: 99,22% - Độ chính xác tương quan: 99,38% Hiệu quả chẩn đoán Cúm B: - Độ nhạy tương quan: 100%. - Độ đặc hiệu tương quan: 99,61% - Độ chính xác tương quan: 99,67% Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% Que mẫu chứng âm và que mẫu chứng dương được cấp kèm theo mỗi hộp xét nghiệm để kiểm soát chất lượng sản phẩm Không phản ứng chéo với: coronavirus-229E, coronavirus-NL63, coronavirus-OC43, coronavirus-HKU1, parainfluenza, Enterovirus, Streptococcus pneumoniae, Mycoplasma pneumoniae, MERS-coronavirus, SARS-coronavirus, virus adenovirus và virus hợp bào hô hấp ở người. Đọc kết quả ở phút thứ 15 Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE và ít nhất 2 chứng chỉ FSC được cấp bởi các nước tham chiếu theo Thông tư 14/2020/TT-BYT Phân loại BYT: C"	Test	500	
196	Test chỉ thị kim loại	Vạch mực chỉ thị sẽ chuyển màu từ trắng qua đen sau khi qua quá trình xử lý tiệt trùng hơi nước. Sử dụng với nhiệt độ hấp 121oC hoặc 134oC. Dùng cho tiệt khuẩn bằng hơi nước nhiệt độ cao. Test chỉ thị hóa học ISO 11140 để kiểm tra CLTK của từng gói đồ. 240 miếng/hộp. Chứng nhận chất lượng: ISO, FDA	Test	1.000	
197	Test kiểm soát đồ vải	Dùng cho tiệt khuẩn bằng hơi nước nhiệt độ cao. Test chỉ thị hóa học ISO 11140 để kiểm tra CLTK của từng gói đồ. Gói 500 miếng. Xác định các thông số TK nhiệt độ - thời gian - áp suất	Test	2.500	
Tổng cộng: 197 mặt hàng					

